

Số: 03 /NQ-HĐND

Thuận Nam, ngày 10 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 4**

(Kỳ họp chuyên đề thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố.

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 02/06/2022 về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thuận Nam; Báo cáo Thẩm tra số 09/BC-KTXH ngày 3/6/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý



kiến thảo luận, thống nhất của các Đại biểu Hội đồng nhân dân Huyện tại Kỳ họp thứ IV, HĐND huyện khóa 4.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thuận Nam với các nội dung chính như sau:

1. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thuận Nam

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 44.500,0 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 11.167,0 ha;
- Đất chưa sử dụng: 916,94 ha.

(Chi tiết theo Biểu 01 đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.838,29 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2.937,70ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 23,45 ha.

(Chi tiết theo Biểu 02 đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

- Đất nông nghiệp: 1.324,69 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 514,50 ha.

(Chi tiết theo Biểu 03 đính kèm)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thuận Nam đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 24/8/2021.

(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ và các thủ tục liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thuận Nam theo đúng quy định.

Sau khi UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất, UBND huyện có trách nhiệm công bố, công khai và triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đến cơ quan đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Trong trường hợp số liệu QHSD đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Thuận Nam có sự thay đổi sau khi Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến thông qua; giao Ủy ban nhân dân huyện báo cáo giải trình cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện quyết định và báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp tiếp theo.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Thuận Nam khoá IV, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 4 thông qua./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBMTTQ huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT. 29

(b/c)

CHỦ TỊCH




Ngô Văn Sậy





**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phường an Khánh vùng phân bổ chỉ tiêu của tỉnh Ninh	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(7)+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		56.584,00	-0,06	56.583,94	17.890,26	3.635,27	2.678,81	5.109,44	13.147,14	7.766,87	5.066,22	1.289,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.500,00		44.500,00	16.564,45	2.092,27	1.575,19	4.148,33	10.375,67	5.416,79	3.587,20	740,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.825,00		1.825,00	315,82	345,01	663,51	500,66				
T.đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.825,00		1.825,00	315,82	345,01	663,51	500,66				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		8.580,46	8.580,46	1.346,91	1.124,13	763,84	1.313,09	2.690,31	1.235,96	33,20	73,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.631,00		1.631,00	306,58	218,96	33,95	516,90	49,60	491,29	3,21	10,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.370,00		28.370,00	14.226,53	399,32		767,79	6.340,86	2.545,07	3.512,37	578,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	942,00		942,00	366,50			285,32	290,18			
T.đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	708,00	0,06	708,06	335,91			278,29	93,86			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		496,15	496,15		2,89	2,86	3,00	471,43	6,83		9,14
1.7	Đất làm muối	LMU		1.266,21	1.266,21			25,06			1.135,05	37,11	68,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.389,18	1.389,18	2,11	1,96	85,97	761,57	533,29	2,59	1,31	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.167,00		11.167,00	1.316,35	1.466,48	1.096,89	878,99	2.192,08	2.320,08	1.465,98	430,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,00		81,00				1,50	20,24	54,86	3,26	1,14
2.2	Đất an ninh	CAN	7,00	0,14	7,14	0,03	3,92	0,20	0,09	0,30	2,20	0,22	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.197,00		1.197,00		316,16				83,83	797,01	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	541,00		541,00		295,40	75,00			170,60		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	424,00		424,00	10,71	20,76	7,44	1,35	352,34	6,06	8,29	17,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	393,00		393,00		16,60	19,95		73,08	19,79	239,57	24,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	182,00		182,00		14,36			138,05	22,15		7,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		388,42	388,42	17,85	47,31	2,55	3,30	168,53	35,61		113,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.736,00	-13,82	6.722,18	1.129,79	469,50	926,66	669,95	1.229,17	1.838,13	320,74	138,24
	Đất giao thông	DGT	1.252,00		1.252,00	110,37	226,29	133,43	187,98	212,48	136,84	167,00	77,61
	Đất thủy lợi	DTL	1.195,00		1.195,00	622,15	95,98	121,36	90,40	192,27	64,53	7,74	0,57
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,00		36,00	2,23	7,90	2,10	2,00	2,19	2,00	2,40	15,18
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,00		10,00	0,36	3,47	0,21	0,19	0,43	0,11	0,48	4,75
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,00		55,00	3,12	12,63	4,51	3,04	9,38	5,76	5,16	11,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,00		38,00	3,63	5,67	3,94	3,25	2,87	7,08	0,66	10,90
	Đất công trình năng lượng	DNL	3.891,00		3.891,00	361,27	1,01	643,55	363,47	780,18	1.613,94	125,06	2,52
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	0,74	1,74	0,16	0,26	0,04	0,06	0,27	0,07	0,05	0,83
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	57,00		57,00	6,49	49,68			0,24			0,59
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,00	0,04	14,04		1,55	0,08	0,74	4,92		0,06	6,69
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	159,00		159,00	19,08	58,80	15,58	17,59	23,12	7,44	12,06	5,33
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		1,70	1,70		1,70						
	Đất chợ	DCH		11,70	11,70	0,93	4,56	1,86	1,23	0,82	0,36	0,07	1,87
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		7,26	7,26	0,75	2,96	0,94	1,04	0,41	0,25	0,06	0,85
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		27,84	27,84	1,55	3,78	0,94	1,24	14,42	2,25	2,00	1,66
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	434,00		434,00	58,49		62,90	85,08	75,37	72,95	79,21	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	350,00		350,00		227,24			20,00			102,76
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00		19,00	2,97	9,27	0,31	2,06	0,90	1,53	0,54	1,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,00		18,00	0,30	0,42		1,57	10,07		5,48	0,16

2.16	Đất tin ngưỡng	TIN		1,19	1,19				0,64		0,37	0,18
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		323,87	323,87	93,91	34,62	111,81	61,99	9,23	2,15	10,16
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		47,52	47,52		4,18		26,57		6,87	9,90
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,58	2,58					0,64	0,21	1,73
3	Đất chưa sử dụng	CSD	917,00	-0,06	916,94	9,46	76,52	6,73	82,12	579,39	30,00	13,04
II	KHU CHỨC NĂNG*											
1	Đất đô thị	KDT	5.591,00		5.591,00		3.635,27			665,80		1.289,93
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.455,00		3.455,00	622,40	563,97	697,46	1.018,36	49,60	491,29	1,41
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)	KLN	29.311,00		29.311,00	14.593,03	399,32		1.053,11	6.631,04	2.545,07	3.512,37
4	Khu du lịch	KDL	749,00		749,00	45,00				682,92		20,00
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.737,00		1.737,00		610,56	75,00			254,43	797,01
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.135,00		1.135,00		597,63			189,63		347,74
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	424,00		424,00		20,76	5,00		377,98		4,29
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.804,00		1.804,00	301,52		371,66	251,70	455,23	271,44	152,45

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.838,29	374,89	554,75	240,14	374,32	845,61	1.202,04	1.151,66	94,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	124,52	4,29	55,91	26,48	37,73	0,11	-	-	-
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	122,08	4,29	53,47	26,48	37,73	0,11	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.610,06	289,58	354,96	205,28	228,00	443,91	548,93	494,61	44,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	398,85	28,81	37,40	7,18	66,37	40,33	141,48	74,20	3,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	304,12	42,45	87,84	-	2,47	61,72	46,24	62,86	0,54
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	345,71	9,76	16,44	-	38,40	281,11	-	-	-
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	109,64	-	2,20	-	1,35	16,63	1,20	66,99	21,27
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	942,78	-	-	1,20	-	-	464,15	452,71	24,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,61	-	-	-	-	1,80	0,04	0,29	0,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.937,70	302,85	-	-	356,67	1.882,87	389,09	-	6,22
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	38,69	-	-	-	38,69	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	21,00	-	-	-	-	-	14,78	-	6,22
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	689,84	100,00	-	-	57,92	157,61	374,31	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	2.188,17	202,85	-	-	260,06	1.725,26	-	-	-
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,45	-	17,84	-	-	4,08	-	1,05	0,48

Phụ biểu 03



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH
CỦA HUYỆN THUẬN NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hải	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hải	Xã Phước Đĩnh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Nà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		1.839,19	412,44	6,88	101,05	496,02	416,96	276,12	89,56	40,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.324,69	392,24		32,91	468,04	254,27	177,23		
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	820,82	345,81		5,59	230,11	119,31	120,00		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,20	13,73			79,65		47,82		
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	51,60	30,59			7,03	13,98			
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.4	Đất làm muối	LMU	9,41						9,41		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	301,66	2,11		27,32	151,25	120,98			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	514,50	20,20	6,88	68,14	27,98	162,69	98,89	89,56	40,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,31					6,98	10,22	0,11	
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	71,80						17,03	54,77	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,52						11,52		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,42	0,23			0,27	101,45	0,08	1,39	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,77		6,00	0,37		2,30	0,77	23,70	0,63
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,69					0,68	0,02		6,99
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,33	1,57							27,76
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	210,14	18,03	0,88	66,58	25,07	27,20	58,46	9,29	4,63
	Đất giao thông	DGT	44,53	9,24	0,88	0,98	7,50	20,42	3,39	0,14	1,98
	Đất thủy lợi	DTL	8,86	6,12			2,71	0,03			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,26								2,26
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10					0,10			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,53			0,17	0,04	2,00			0,32
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,66					1,66			
	Đất công trình năng lượng	DNL	140,79	0,53		65,43	14,82		55,07	4,87	0,07
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,38	2,14				0,24			
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,52					2,24		4,28	
	Đất chợ	DCH	0,51					0,51			
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,94	0,02		0,16		10,55	0,14		0,07
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,32	0,35		1,03	2,64	2,35	0,65	0,30	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10,00					10,00			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,26					1,18			0,08